

UR3e

UR5e

UR10e

Thông số kỹ thuật

Trọng tải	3 kg (6,6 lbs)	5 kg (11 lbs)	10 kg (22 lbs)
Tầm vươn	500 mm (19,7 in)	850 mm (33,5 in)	1300 mm (51,2 in)
Bậc tự do	6 khớp xoay		
Lập trình	Giao diện người dùng đồ họa Polyscope trên màn hình cảm ứng 12 inch		

Hiệu suất

Công suất, Mức tiêu thụ, Mức trung bình tối đa	300 W	570 W	615 W			
Công suất, Mức tiêu thụ, Mức tiêu chuẩn ở chế độ hoạt động vừa phải (xấp xỉ)	100 W	200 W	350 W			
An toàn	17 chức năng an toàn có thể cấu hình					
Chứng nhận	EN ISO 13849-1, PLd Category 3 và EN ISO 10218-1					
Cảm biến lực, Đế công cụ	Lực, x-y-z	Mômen xoắn, x-y-z	Lực, x-y-z	Mômen xoắn, x-y-z	Lực, x-y-z	Mômen xoắn, x-y-z
Phạm vi	30,0 N	10,0 Nm	50,0 N	10,0 Nm	100,0 N	10,0 Nm
Độ lệch chính xác	2,0 N	0,1 Nm	3,5 N	0,2 Nm	5,0 N	0,2 Nm
Độ chính xác	3,5 N	0,1 Nm	4,0 N	0,3 Nm	5,5 N	0,5 Nm

Chuyển động

Khả năng lặp lại tự thế theo ISO 9283	± 0,03 mm		± 0,03 mm		± 0,05 mm	
Chuyển động trục của cánh tay robot	Phạm vi hoạt động	Tốc độ tối đa	Phạm vi hoạt động	Tốc độ tối đa	Phạm vi hoạt động	Tốc độ tối đa
Giá cố định	± 360°	± 180°/s	± 360°	± 180°/s	± 360°	± 120°/s
Vai	± 360°	± 180°/s	± 360°	± 180°/s	± 360°	± 120°/s
Khuỷu tay	± 360°	± 180°/s	± 360°	± 180°/s	± 360°	± 180°/s
Cổ tay 1	± 360°	± 360°/s	± 360°	± 180°/s	± 360°	± 180°/s
Cổ tay 2	± 360°	± 360°/s	± 360°	± 180°/s	± 360°	± 180°/s
Cổ tay 3	Vô hạn	± 360°/s	± 360°	± 180°/s	± 360°	± 180°/s
Tốc độ TCP điển hình	1 m/s (39,4 in/s)					

Tính năng

Phân loại IP	IP54		
Cấp độ phòng sạch theo ISO 14644-1	5		
Độ ồn	Dưới 60 dB(A)	Dưới 65 dB(A)	Dưới 65 dB(A)
Giá gắn robot	Hướng bất kỳ		
Cổng I/O			
Đầu vào kỹ thuật số	2		
Đầu ra kỹ thuật số	2		
Đầu vào analog	2		
Điện áp nguồn I/O trong công cụ	12/24 V		
Nguồn cấp điện I/O trong công cụ	600 mA	1,5 A (Pin đôi) 1 A (Pin đơn)	2 A (Pin đôi) 1 A (Pin đơn)

Thông số vật lý

Diện tích tiếp xúc mặt đất	Ø 128 mm	Ø 149 mm	Ø 190 mm
Vật liệu	Nhôm, nhựa, thép		
Loại đầu nối công cụ (điểm tác động cuối)	M8 M8 8-pin		
Chiều dài dây cáp nối cánh tay robot	6 m (236 in)		
Trọng lượng bao gồm dây cáp	11,2 kg (24,7 lbs)	20,6 kg (45,4 lbs)	33,5 kg (73,9 lbs)
Phạm vi nhiệt độ vận hành	0-50°C		
Độ ẩm	90%RH (không ngưng tụ)		

UR16e

16 kg (35,3 lbs)

900 mm (35,4 in)

585 W

350 W

Lực, x-y-z	Mômen xoắn, x-y-z
160,0 N	10,0 Nm
5,0 N	0,2 Nm
5,5 N	0,5 Nm

± 0,05 mm

Phạm vi hoạt động	Tốc độ tối đa
± 360°	± 120°/s
± 360°	± 120°/s
± 360°	± 180°/s
± 360°	± 180°/s
± 360°	± 180°/s
± 360°	± 180°/s

Dưới 65 dB(A)

2 A (Pin đôi) 1 A (Pin đơn)

Ø 190 mm

33,1 kg (73 lbs)

Hộp điều khiển

Tính năng

Phân loại IP	IP44
Cấp độ phòng sạch theo ISO 14644-1	6
Phạm vi nhiệt độ vận hành	0-50°C
Cổng I/O	
Đầu vào kỹ thuật số	16
Đầu ra kỹ thuật số	16
Đầu vào analog	2
Đầu ra tương tự	2
Cổng đầu vào kỹ thuật số vuông góc	4
Nguồn cấp điện I/O	24V 2A
Cổng giao tiếp	Tần số điều khiển 500 Hz Modbus TCP PROFINET Ethernet/IP USB 2.0, USB 3.0
Nguồn điện	100-240VAC, 47-440Hz
Độ ẩm	90%RH (không ngưng tụ)

Thông số vật lý

Kích cỡ hộp điều khiển (RxDxC)	462 mm x 449 mm x 254 mm (18,2 in x 17,7 in x 10 in)
Trọng lượng	12 kg (26,5 lbs)
Vật liệu	Thép sơn tĩnh điện

Bộ điều khiển bằng tay

Tính năng

Phân loại IP	IP54
Độ ẩm	90%RH (không ngưng tụ)
Độ phân giải màn hình	1280 x 800 pixel

Thông số vật lý

Vật liệu	Nhựa, PP
Trọng lượng bao gồm dây cáp TP 1m	1,6 kg (3,5 lbs)
Chiều dài dây cáp	4,5 m (177,17 in)